VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu

Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 18/2017/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư liên tịch quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu:[1]

[1] Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có căn cứ ban hành như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư liên tịch này quy định về quản lý chất lượng đối với sản phẩm thép sản xuất trong nước và sản phẩm thép nhập khẩu (phân loại theo mã HS) quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

b) Các sản phẩm thép sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư liên tịch này:

- Sản phẩm thép sản xuất để xuất khẩu, nhập khẩu theo Hợp đồng gia công hàng xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu, theo Hợp đồng sản xuất hàng để xuất khẩu; sản phẩm thép do các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp hoạt động trong khu chế xuất nhập khẩu làm nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu;

- Sản phẩm thép đã quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật khác;

- Sản phẩm thép phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng;

- Sản phẩm thép sản xuất trong nước, nhập khẩu để sử dụng trong các dự án, công trình quan trọng quốc gia; dự án, công trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Sản phẩm thép sản xuất trong nước, nhập khẩu phục vụ chế tạo trong nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và sử dụng thép;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng thép;

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu."

c)[2] ***(được bãi bỏ)***;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Tiêu chuẩn công bố áp dụng* là tập hợp các thông số kỹ thuật bắt buộc theo quy định tại Thông tư liên tịch này và nội dung cần thiết khác về sản phẩm thép do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thép tự công bố (dựa trên tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn cơ sở).

2.[3] ***(được bãi bỏ)***.

3. Các thuật ngữ khác sử dụng trong Thông tư liên tịch này được quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Chương II
QUY ĐỊNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THÉP

Điều 3. Công bố tiêu chuẩn áp dụng và áp dụng phương pháp thử nghiệm không phá hủy

1. Các sản phẩm thép trước khi lưu thông phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng.

2. Đối với các loại thép được phân loại theo mã HS quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sử dụng tiêu chuẩn cơ sở để công bố áp dụng, tiêu chuẩn cơ sở phải có các yêu cầu kỹ thuật không được thấp hơn các yêu cầu kỹ thuật quy định tại tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) tương ứng của Việt Nam.

b) Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam, tiêu chuẩn cơ sở phải có các yêu cầu kỹ thuật không được thấp hơn các yêu cầu kỹ thuật quy định tại tiêu chuẩn quốc gia tương ứng của nước xuất khẩu hoặc tiêu chuẩn quốc tế.

---

[2] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

c) Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam, của nước xuất khẩu hoặc chưa có tiêu chuẩn quốc tế thì tiêu chuẩn cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Đối với các loại thép được phân loại theo mã HS quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sử dụng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) tương ứng của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia tương ứng của nước xuất khẩu để công bố áp dụng.

4. Tiêu chuẩn công bố phải bao gồm các chỉ tiêu cơ bản của sản phẩm thép như sau:

a) Chỉ tiêu kích thước, ngoại quan và cơ lý:

- Kích thước hình học: đường kính/chiều dày, chiều rộng; chiều dài;

- Ngoại quan: bề mặt, mép cán;

- Chỉ tiêu cơ lý:

+ Giới hạn chảy; giới hạn bền kéo; độ giãn dài tương đối; hoặc

+ Giới hạn chảy; giới hạn bền kéo; độ giãn dài tương đối; giới hạn độ bền uốn; hoặc

+ Giới hạn chảy; giới hạn bền kéo; giới hạn độ cứng; giới hạn độ bền uốn.

- Đối với sản phẩm có phủ/mạ/tráng: công bố bổ sung độ dày của lớp phủ/mạ/tráng và độ bám dính.

b) Chỉ tiêu hóa học:

- Tất cả các sản phẩm thép phải thực hiện công bố hàm lượng của 05 nguyên tố hóa học C, Si, Mn, P, S;

- Đối với sản phẩm thép không gỉ (rỉ) phải công bố bổ sung thêm hàm lượng của 02 nguyên tố hóa học Cr, Ni;

- Đối với sản phẩm thép hợp kim phải công bố bổ sung tối thiểu hàm lượng của 01 nguyên tố hợp kim (theo chủng loại thép hợp kim do tổ chức, cá nhân đăng ký).

5. Các sản phẩm thép sau đây được phép áp dụng biện pháp kiểm tra không phá hủy trong đánh giá chất lượng:

a) Sản phẩm thép có chiều dày từ 10 mm trở lên; thép cây đặc có đường kính từ 50 mm trở lên;

b) Sản phẩm thép góc, thép hình, thép hình lượn sóng;

c) Sản phẩm thép dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi.

Điều 4.[4] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 5.[5] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 6.[6] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 7.[7] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 8.[8] ***(được bãi bỏ)***.

Chương III
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THÉP

Điều 9.[9] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 10.[10] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 11.[11] ***(được bãi bỏ)***.

---

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[11] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

Điều 12.[12] ***(được bãi bỏ)***.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13.[13] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 14.[14] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 15.[15] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 16.[16] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 17.[17]***(được bãi bỏ)***.

Điều 18.[18] ***(được bãi bỏ)***.

Điều 19.[19]***(được bãi bỏ)***.

---

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[16] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[17] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[18] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[19] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

Điều 20.[20] ***(được bãi bỏ)***.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành[21]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2016 và thay thế Thông tư liên tịch số 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu.

2.[22]***(được bãi bỏ)***.

Điều 22.[23] ***(được bãi bỏ)***.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 17/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017
BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

---

[20] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[21] Điều 2 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

2. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để có hướng dẫn sửa đổi, bổ sung./."

[22] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

[23] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THÉP KHÔNG THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH (NHẬP KHẨU PHỤC VỤ CHẾ TẠO TRONG NƯỚC)

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
7208	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
7209	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7209.18.99	- - - - Loại khác
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7209.28.90	- - - Loại khác

7211	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm
7211.13.90	- - - Loại khác
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211.14.19	- - - - Loại khác
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211.14.29	- - - - Loại khác
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211.19.19	- - - - Loại khác
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211.19.29	- - - - Loại khác
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm
7211.23.90	- - - Loại khác
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm
7211.29.90	- - - Loại khác
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm

7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm
7211.90.90	- - Loại khác
7213	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông
7214	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công qua mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông
7215	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông
7216	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm
7216.22.00	- - Hình chữ T
7216.31.00	- - Hình chữ U
7216.32.00	- - Hình chữ I
7216.33.00	- - Hình chữ H
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm
7216.50.90	- - Loại khác
7217	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt

7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc
7217.30.19	- - - Loại khác
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc
7217.30.29	- - - Loại khác
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)
7218	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)
7218.99.00	- - Loại khác
7219	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên
7220	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7220.11.90	- - - Loại khác
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm

7220.12.90	- - - Loại khác
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều
7222	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7222.19.00	- - Loại khác
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7222.20.90	- - Loại khác
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7222.30.90	- - Loại khác
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7222.40.90	- - Loại khác
7223.00.00	Dây thép không gỉ
7225	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng
7225.19.00	- - Loại khác
7225.30.10	- - Thép gió
7225.30.90	- - Loại khác
7225.40.10	- - Thép gió
7225.40.90	- - Loại khác
7225.50.10	- - Thép gió
7225.91.10	- - - Thép gió
7225.92.10	- - - Thép gió
7225.99.10	- - - Thép gió
7226	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7226.11.90	- - - Loại khác

7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7226.19.90	- - - Loại khác
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7226.20.90	- - Loại khác
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7227.10.00	- Bằng thép gió
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.10.90	- - Loại khác
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7228.20.19	- - - Loại khác
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7228.20.99	- - - Loại khác
7228.40.90	- - Loại khác
7228.50.90	- - Loại khác
7228.60.90	- - Loại khác
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.80.19	- - - Loại khác
7228.80.90	- - Loại khác
7229	**Dây thép hợp kim khác**
7229.20.00	- Bằng thép silic - mangan
7229.90.10	- - Bằng thép gió

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THÉP PHẢI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN CƠ SỞ, TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN), TIÊU CHUẨN KHU VỰC, TIÊU CHUẨN CỦA CÁC NƯỚC VÀ TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
7206	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng
7206.10.90	- - Loại khác
7206.90.00	- Loại khác
7207	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.12.90	- - - Loại khác
7207.19.00	- - Loại khác
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.29	- - - - Loại khác
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.99	- - - - Loại khác
7208	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2 mm
7208.27.90	- - - Loại khác
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt

7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm
7208.90.00	- Loại khác
7209	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng
7209.90.90	- - Loại khác
7210	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.11.90	- - - Loại khác
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.12.90	- - - Loại khác
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7210.20.90	- - Loại khác
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm
7210.30.19	- - - Loại khác
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.30.99	- - - Loại khác
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm
7210.41.19	- - - - Loại khác
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.41.99	- - - - Loại khác

7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm
7210.49.19	- - - - Loại khác
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.49.99	- - - - Loại khác
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm
7210.61.19	- - - - Loại khác
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.61.99	- - - - Loại khác
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm
7210.69.19	- - - - Loại khác
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.69.99	- - - - Loại khác
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7210.70.90	- - Loại khác
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7210.90.90	- - Loại khác
7212	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7212.10.99	- - - Loại khác
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm

7212.20.90	- - Loại khác
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng
7212.30.99	- - - Loại khác
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.40.90	- - Loại khác
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.50.19	- - - Loại khác
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.50.29	- - - Loại khác
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.50.99	- - - Loại khác
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7212.60.90	- - Loại khác
7213	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn

7213.91.90	- - - Loại khác
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn
7213.99.90	- - - Loại khác
7214	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn
7214.10.19	- - - Loại khác
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn
7214.10.29	- - - Loại khác
7214.20.39	- - - - Loại khác
7214.20.49	- - - - Loại khác
7214.20.59	- - - - Loại khác
7214.20.69	- - - - Loại khác
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn
7214.99.90	- - - Loại khác
7215	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn
7215.50.99	- - - Loại khác
7215.90.90	- - Loại khác
7216	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**
7216.21.00	- - Hình chữ L
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng
7216.69.00	- - Loại khác

7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng
7216.99.00	- - Loại khác
7217	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng
7217.10.29	- - - Loại khác
7217.10.39	- - - Loại khác
7217.20.99	- - - Loại khác
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc
7217.30.39	- - - Loại khác
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng
7217.90.90	- - Loại khác
7219	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm
7219.90.00	- Loại khác
7220	**Các sản phẩm của thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7220.20.90	- - Loại khác
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7220.90.90	- - Loại khác
7224	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác
7224.90.00	- Loại khác
7225	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**
7225.50.90	- - Loại khác
7225.91.90	- - - Loại khác

7225.92.90	- - - Loại khác
7225.99.90	- - - Loại khác
7226	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**
7226.91.90	- - - Loại khác
7226.92.90	- - - Loại khác
7226.99.19	- - - - Loại khác
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7226.99.99	- - - - Loại khác
7227	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**
7227.90.00	- Loại khác
7228	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.30.90	- - Loại khác
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7228.70.90	- - Loại khác
7229	**Dây thép hợp kim khác**
7229.90.90	- - Loại khác
7306	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**
7306.50.90	- - Loại khác

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THÉP PHẢI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN) CỦA VIỆT NAM, TIÊU CHUẨN QUỐC GIA CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Danh Mục các sản phẩm thép phải kiểm tra chất lượng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
7207	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình ch nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.12.90	- - - Loại khác
7207.19.00	- - Loại khác
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.29	- - - - Loại khác
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm
7207.20.99	- - - - Loại khác
7210	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.11.90	- - - Loại khác
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210.12.90	- - - Loại khác
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
7210.20.90	- - Loại khác
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm

7224	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác
7224.90.00	- Loại khác
7225	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**
7225.91.90	- - - Loại khác
7225.92.90	- - - Loại khác
7226	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm
7306	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**
7306.50.90	- - Loại khác

2.[24] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC IV[25] *(được bãi bỏ)*

MẪU BẢN KÊ KHAI THÉP NHẬP KHẨU

PHỤ LỤC V[26] *(được bãi bỏ)*

MẪU ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THÉP NHẬP KHẨU

[24] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[25] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[26] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

PHỤ LỤC VI[27] *(được bãi bỏ)*

MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THÉP NHẬP KHẨU

PHỤ LỤC VII[28] *(được bãi bỏ)*

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THÉP NHẬP KHẨU

PHỤ LỤC VIII[29] *(được bãi bỏ)*

MẪU ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HÌNH THỨC KIỂM TRA GIẢM ĐỐI VỚI THÉP NHẬP KHẨU THEO LÔ HÀNG HÓA

PHỤ LỤC IX[30] *(được bãi bỏ)*

MẪU GIẤY XÁC NHẬN SỐ LẦN KIỂM TRA LIÊN TIẾP

PHỤ LỤC X[31] *(được bãi bỏ)*

MẪU THÔNG BÁO CHẤP THUẬN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THÉP NHẬP KHẨU THEO HÌNH THỨC KIỂM TRA GIẢM

---

[27] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[28] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[29] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[30] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

[31] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2017.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng